

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI

**BÀI: Hoạt động thương mại giữa Việt Nam với thị trường Canada trong tháng
12/2024**

THUỘC NHIỆM VỤ
**“Thu thập, tổng hợp, phân tích và cung cấp thông tin phục vụ triển khai
hiệp định CPTPP năm 2024”**

Hà Nội, 2024

Tình hình thương mại của thị trường trong tháng

- **Xuất khẩu:** Canada đã công bố thâm hụt thương mại là 0,92 tỷ CAD vào tháng 10/2024, thu hẹp so với mức thâm hụt 1,26 tỷ CAD trong tháng trước nhưng rộng hơn kỳ vọng của thị trường là thâm hụt 0,8 tỷ CAD. Mặc dù có sự cải thiện, đây vẫn là tháng thâm hụt thứ tám liên tiếp. Nhập khẩu tăng 0,5% lên 65,1 tỷ CAD, dẫn đầu là quặng kim loại (+46,1% lên 3,2 tỷ CAD) và các sản phẩm năng lượng (+6,2% lên 7,9 tỷ CAD), bù đắp cho mức giảm ở hàng tiêu dùng (-1,6% xuống 11,5 tỷ CAD) và hóa chất (-2,3% xuống 4,2 tỷ CAD). Xuất khẩu tăng 1,1% lên 64,2 tỷ CAD, do các sản phẩm khoáng sản kim loại và phi kim loại (+10,6% lên 8,6 tỷ CAD), bao gồm vàng chưa gia công (+20,9%) và hàng được phẩm (+36,8% lên 4,1 tỷ CAD).

- **Nhập khẩu:** Theo số liệu của trademap (ITC), tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hoá của Canada từ các nguồn cung trong 10 tháng năm 2024 giảm 1,11% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt gần 463,4 tỷ USD. Ước nhập khẩu năm nay sẽ ở mức 556,04 tỷ USD, giảm 0,57% so với năm ngoái.

Bảng 1: Một số nguồn cung có kim ngạch xuất khẩu hàng hoá sang Canada trên 1 tỷ USD trong 10 tháng và ước cả năm 2024

Nguồn cung	10T/2024 (nghìn USD)	So 10T/2023 (%)	Ước N2024 (nghìn USD)	So N2023 (%)
Tổng KNNK	463.362.680	-1,11	556.035.216	-0,57
Hoa Kỳ	231.594.423	-0,63	277.913.308	0,24
Trung Quốc	53.306.229	-3,40	63.967.475	-3,28
Mêhicô	28.310.165	0,06	33.972.198	-0,65
Đức	14.257.793	-9,40	17.109.352	-7,89
Nhật Bản	12.885.096	2,24	15.462.115	0,99

Nguồn cung	10T/2024 (nghìn USD)	So 10T/2023 (%)	Ước N2024 (nghìn USD)	So N2023 (%)
Hàn Quốc	9.998.910	19,26	11.998.692	16,46
Việt Nam	8.740.005	7,87	10.488.006	6,71
Italia	7.401.768	-7,46	8.882.122	-7,06
Braxin	5.999.920	7,37	7.199.904	5,77
Pháp	5.943.241	11,15	7.131.889	11,42
Anh	5.560.118	-6,24	6.672.142	-4,54
Ấn Độ	4.762.192	1,19	5.714.630	2,43
Thụy Sĩ	4.503.300	-19,47	5.403.960	-14,11
Đài Loan	4.358.938	-15,35	5.230.726	-12,76
Pêru	3.565.290	31,31	4.278.348	22,85
Canada	3.370.120	-12,64	4.044.144	-8,59
Thái Lan	3.200.460	8,25	3.840.552	6,67
Hà Lan	2.919.146	4,09	3.502.975	8,28
Bỉ	2.628.391	-14,43	3.154.069	-11,11
Thụy Điển	2.592.428	7,11	3.110.914	4,41
Tây Ban Nha	2.476.325	0,58	2.971.590	0,83
Malaysia	2.317.791	8,34	2.781.349	7,69
Ai Len	2.221.325	8,29	2.665.590	8,89
Ba Lan	1.982.492	11,04	2.378.990	8,76

Nguồn cung	10T/2024 (nghìn USD)	So 10T/2023 (%)	Ước N2024 (nghìn USD)	So N2023 (%)
Indônêsiã	1.979.752	14,22	2.375.702	14,44
Thổ Nhĩ Kỳ	1.893.186	11,89	2.271.823	7,66
Áo	1.707.765	-7,53	2.049.318	-6,69
Úc	1.680.526	-18,50	2.016.631	-16,10
Bồ Đào Nha	1.486.418	-36,24	1.783.702	-29,97
Nam Phi	1.467.432	-14,33	1.760.918	-13,69
Campuchia	1.447.870	11,67	1.737.444	14,00
Băngladet	1.396.821	-2,87	1.676.185	1,04
Nigiêria	1.360.927	-21,30	1.633.112	-26,70
Đan Mạch	1.338.345	-12,36	1.606.014	-18,26
Chilê	1.281.380	-20,14	1.537.656	-13,55
Achentina	1.234.580	48,30	1.481.496	47,31
Ả Rập Xê út	1.189.847	-16,23	1.427.816	-10,08
Philippines	1.049.661	-24,99	1.259.593	-21,63

Nguồn: Thống kê từ số liệu trademap.org

Hoa Kỳ là nguồn cung lớn nhất của Canada, chiếm xấp xỉ 50% tỷ trọng trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hoá từ tất cả các nguồn cung. Tuy nhiên, kim ngạch nhập khẩu của Canada từ Hoa Kỳ trong 10 tháng năm 2024 giảm 0,63% so với cùng kỳ năm ngoái.

Trung Quốc là nguồn cung lớn thứ hai của Canada, chiếm 11,5% tỷ trọng trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hoá từ tất cả các nguồn cung. Kim ngạch

nhập khẩu của Canada từ Trung Quốc trong 10 tháng năm 2024, giảm 3,4% so với 10 tháng năm 2023. Ước cả năm 2024 giảm 3,28% so với năm 2023, đạt khoảng 63,97 tỷ USD.

Việt Nam là nguồn cung lớn thứ 7 của Canada, là đối tác nhập khẩu quan trọng nhất của Canada trong khối ASEAN, chiếm khoảng 44% tổng kim ngạch Canada nhập khẩu từ khu vực này. Theo số liệu của Trademap, kim ngạch nhập khẩu hàng hoá của Canada từ Việt Nam trong 10 tháng năm 2024 tăng 7,87% so với cùng kỳ năm 2023, nhưng chỉ chiếm 1,89% tỷ trọng trong cơ cấu các nguồn cung của Canada.

Tình hình xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam với thị trường trong tháng

Thống kê sơ bộ số liệu hải quan, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Canada 11 tháng năm 2024 đạt gần 5,82 tỷ USD, kim ngạch nhập khẩu đạt 789,4 triệu USD, dẫn đến thặng dư thương mại xấp xỉ 5,03 tỷ USD.

Quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Canada ngày càng phát triển, đặc biệt kể từ khi Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đầu tiên giữa hai bên là Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) chính thức có hiệu lực.

Nếu so sánh với thời điểm trước khi hiệp định CPTPP có hiệu lực thì thấy xuất khẩu hàng hóa sang Canada 11 tháng năm 2024 tăng tới 112,02% so với 11 tháng năm 2018 (trước khi CPTPP có hiệu lực) và tăng 64,34% so với 11 tháng năm 2019 (năm đầu tiên CPTPP chính thức có hiệu lực).

Xuất khẩu các mặt hàng

Có thể thấy sau khi CPTPP có hiệu lực, xuất khẩu các mặt hàng hưởng thuế bằng 0 như: Điện thoại, điện tử, điện máy, rau củ quả hạt điều, cà phê... sử dụng form ưu đãi nào sang Canada cũng tăng khá. Có những mặt hàng tăng trên 100%, cho thấy CPTPP thực sự có tác động đòn bẩy.

Theo số liệu thống kê của Hải quan Việt Nam, nhóm hàng dệt may có kim ngạch xuất khẩu cao nhất trong các nhóm hàng xuất khẩu sang Canada, đạt 1,1 tỷ USD trong 11 tháng năm 2024, tăng 10,37% so với cùng kỳ năm 2023, ước cả năm nay sẽ tăng 10,5% so với năm ngoái và đạt khoảng 1,2 tỷ USD.

Máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng là nhóm hàng có trị giá xuất khẩu cao thứ hai sang Canada, đạt kim ngạch xuất khẩu 739,34 triệu USD trong 11 tháng năm 2024, tăng 97,74% so với cùng kỳ năm 2023, ước cả năm 2024 sẽ đạt 804,9 triệu USD, tăng khoảng 95,08% so với năm 2023.

Đáng kể, kim ngạch xuất khẩu một số nhóm hàng như máy ảnh, máy quay phim và linh kiện hay thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh trong 11 tháng năm 2024 tăng trên 100% so với cùng kỳ 11 tháng năm 2023, phản ánh nhu cầu từ Canada cùng hiệu quả tích cực của hiệp định CPTPP.

Bảng 2: Xuất khẩu một số hàng hoá của Việt Nam sang Canada trong 11 tháng và ước cả năm 2024

Tên nhóm/mặt hàng	11 tháng năm 2024		Ước năm 2024		Tỷ trọng (%)	
	11T/2024 (nghìn USD)	So 11T/2023 (%)	N2024 (nghìn USD)	So N2023 (%)	N2024	N2023
*TỔNG GIÁ TRỊ	5.816.788	13,05	6.429.410	14,48	100,00	100,00
Hàng dệt, may	1.104.538	10,37	1.211.593	10,50	18,76	19,52
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	739.336	97,74	804.945	95,08	12,47	7,35
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	654.667	36,14	736.926	38,81	11,41	9,45
Điện thoại các loại và linh kiện	543.974	-36,49	631.438	-29,87	9,78	16,03

Tên nhóm/mặt hàng	11 tháng năm 2024		Ước năm 2024		Tỷ trọng (%)	
	11T/2024 (nghìn USD)	So 11T/2023 (%)	N2024 (nghìn USD)	So N2023 (%)	N2024	N2023
Giày dép các loại	491.583	16,35	546.605	16,43	8,47	8,36
Phương tiện vận tải và phụ tùng	349.886	-20,3	384.986	-17,86	5,96	8,35
Hàng thủy sản	253.715	23,29	283.615	24,63	4,39	4,05
Gỗ và sản phẩm gỗ	227.078	23,86	260.788	26,92	4,04	3,66
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	162.064	0,49	172.661	-0,41	2,67	3,09
Kim loại thường khác và sản phẩm	121.133	22,99	136.560	27,76	2,11	1,90
Hạt điều	97.670	22,79	104.859	22,12	1,62	1,53
Sản phẩm từ sắt thép	96.950	29,86	104.741	27,16	1,62	1,47
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	70.661	12,25	75.025	10,73	1,16	1,21
Sản phẩm từ chất dẻo	68.787	36,81	77.109	38,00	1,19	0,99
Hàng rau quả	61.556	45,55	73.425	52,58	1,14	0,86
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	34.185	36,48	43.350	51,25	0,67	0,51
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	31.081	123,51	34.177	136,69	0,53	0,26
Hạt tiêu	21.799	76,45	23.313	73,03	0,36	0,24
Cà phê	21.418	17,54	23.624	11,47	0,37	0,38

Tên nhóm/mặt hàng	11 tháng năm 2024		Ước năm 2024		Tỷ trọng (%)	
	11T/2024 (nghìn USD)	So 11T/2023 (%)	N2024 (nghìn USD)	So N2023 (%)	N2024	N2023
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	19.553	48,63	20.398	42,92	0,32	0,25
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	16.530	36,75	17.427	21,65	0,27	0,26
Hóa chất	15.869	-28,98	93.502	253,53	1,45	0,47
Cao su	10.698	21,84	11.153	6,11	0,17	0,19
Chất dẻo nguyên liệu	8.494	-19,52	8.653	-20,66	0,13	0,19
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	5.020	102,44	7.171	157,17	0,11	0,05
Sản phẩm gốm, sứ	3.513	-4,99	3.721	-14,43	0,06	0,08

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu hải quan

Nhập khẩu các mặt hàng

CPTPP có hiệu lực cũng thúc đẩy nhập khẩu các mặt hàng từ Canada tăng mạnh. Theo số liệu hải quan, kim ngạch nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam từ Canada 11 tháng năm 2024 tăng 42,96% so với cùng kỳ 11 tháng năm 2023, đạt 789,38 triệu USD. Trong đó:

- Lúa mì là mặt hàng có trị giá nhập khẩu cao nhất, đạt 134,85 triệu USD, chiếm 17,08% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam từ Canada 11 tháng năm nay, tăng 82,16% so với cùng kỳ năm ngoái.

- Đáng kể, nhập khẩu sắt thép các loại và phế liệu sắt thép từ Canada tăng rất mạnh. Kim ngạch nhập khẩu sắt thép các loại trong 11 tháng năm 2024 tăng tới 360,78% so với 11 tháng năm 2023, và kim ngạch nhập khẩu phế liệu sắt thép tăng

tới 186,18%. Ngoài ra, kim ngạch nhập khẩu dược phẩm cũng tăng đến 119,23%, đạt 15,94 triệu USD.

Mặc dù nhập khẩu hàng hoá từ Canada tăng mạnh nhưng xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam với Canada vẫn đạt xuất siêu 5,03 tỷ USD trong 11 tháng năm nay.

Bảng 3: Nhập khẩu một số hàng hoá của Việt Nam sang Canada trong 11 tháng năm 2024

Tên nhóm/mặt hàng	Tháng 11/2024			11 tháng năm 2024		
	T11/2024 (triệu USD)	So T10/2024 (%)	So T11/2023 (%)	11T/2024 (triệu USD)	So 11T/2023 (%)	Tỷ trọng trong tổng KNNK từ Canada (%)
Tổng KNNK	100,42	113,56	126,35	789,38	42,96	100,00
Hàng thủy sản	2,36	19,78	2,02	47,03	12,16	5,96
Hàng rau quả	1,66	220,28	-10,32	8,79	-27,95	1,11
Lúa mì	42,86	4.807,21	3.076,72	134,85	82,16	17,08
Đậu tương	4,46	-29,27	-21,88	68,88	-5,23	8,73
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	2,60	57,89	32,76	27,95	45,15	3,54
Quặng và khoáng sản khác	0,18	-48,68		1,74	-47,19	0,22
Sản phẩm hóa chất	1,14	-24,37	-3,18	14,66	25,58	1,86
Dược phẩm	0,56	-68,65	106,07	15,94	119,23	2,02
Phân bón các loại	4,53		-16,29	46,73	44,91	5,92
Chất dẻo nguyên liệu	2,76	0,52	-37,58	29,67	31,40	3,76

Báo cáo “Tổng hợp, phân tích & cung cấp thông tin về hoạt động thương mại giữa Việt Nam với Canada tháng 12/2024”

Tên nhóm/mặt hàng	Tháng 11/2024			11 tháng năm 2024		
	T11/2024 (triệu USD)	So T10/2024 (%)	So T11/2023 (%)	11T/2024 (triệu USD)	So 11T/2023 (%)	Tỷ trọng trong tổng KNNK từ Canada (%)
Sản phẩm từ chất dẻo	0,18	-40,31	186,23	1,77	23,59	0,22
Cao su	0,07		24,33	1,35	205,99	0,17
Gỗ và sản phẩm gỗ	1,17	37,20	8,35	11,17	29,17	1,41
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	0,03	-66,04	-85,05	0,65	-47,63	0,08
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1,04	717,26	1.208,23	3,20	-50,65	0,41
Phế liệu sắt thép	2,55	-34,85	259,22	27,71	186,18	3,51
Sắt thép các loại	0,05			0,37	360,78	0,05
Sản phẩm từ sắt thép	0,17	21,11	16,66	2,07	22,48	0,26
Kim loại thường khác	0,78	421,01	42,34	4,21	-3,74	0,53
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	3,56	103,96	209,20	16,99	19,57	2,15
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	2,99	-14,47	-5,36	46,75	20,70	5,92
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	0,04		16,31	1,67	-67,82	0,21

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu hải quan